CẢI CÁCH QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ, NGÂN HÀNG THẾ GIỚI:

HƯỚNG TỚI SỰ PHÙ HỢP VỚI TRẬT TỰ KINH TẾ - TÀI CHÍNH MỚI VÀ XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA

Khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, hệ thống tài chính toàn cầu đã bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế: (i) Xu thế toàn cầu hóa và những tiến bộ khoa học - công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, các cơ quan quốc tế được lập ra theo hệ thống Bretton Woods đã không theo kịp những thay đổi của thị trường; (ii) Cuộc khủng hoảng tài chính xuất phát từ Hoa Kỳ đã nhanh chóng lan rộng toàn cầu, đe dọa sự sụp đổ dây chuyền trong hệ thống tài chính của các quốc gia và quốc tế; (iii) Các nước mới nổi và đang phát triển ngày càng khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế thế giới.

Do vậy, các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách và nhiều hội nghị quốc tế lần lượt đưa ra các đề xuất nhằm cải tổ hệ thống tài chính - tiền tệ quốc tế, hướng đến xây dựng một hệ thống Bretton Woods II trong tương lai.

Trên cơ sở nghiên cứu những xu hướng cải cách Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB), bài viết đưa ra những phân tích tác động từ những cải cách này, cụ thể tác động từ cải cách IMF đến hệ thống tài chính toàn cầu, tác động từ cải cách WB đến viện trợ phát triển.

1. Cải cách IMF và tác động đến hệ thống tài chính toàn cầu

1.1. Xu hướng cải cách IMF

Nhằm phù hợp với bối cảnh quốc tế mới sau khủng hoảng, IMF đã có một số điều chỉnh như sau:

Thứ nhất, thay đổi về hạn ngạch và quyền bỏ phiếu của các nước thành viên.

Trong IMF, phân bổ quyền lực giữa các nước thành viên không công bằng và chưa theo kịp các diễn biến toàn cầu, cụ thể trong 187 nước thành viên của IMF, 24 nước công nghiệp (chiếm dưới 15% số thành viên) kiểm soát 60% số phiếu trong khi 163 nước thành viên còn lại (trên 85% số thành viên) chỉ chiếm 40% số phiếu.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, nguồn hạn ngạch của IMF đã giảm so với GDP toàn cầu, dòng vốn chảy vào, thương mại và dự trữ không theo kịp với hội nhập kinh tế. Do đó, để có thể phản ứng kịp thời với các cuộc khủng hoảng kinh tế, IMF cần phải cải cách để tăng nguồn lực tài chính.

Về lý thuyết, quyền biểu quyết của một nước trong IMF phải phản ánh được vị trí của nước đó trong nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, trên thực tế, quyền biểu quyết này lại không phản ánh đủ những thay đổi lớn trong những thập kỷ gần đây. Ví dụ, kể từ giữa những năm 2000, sự đóng góp đối với tăng trưởng toàn cầu của các nước BRICS đã tăng lên trong khi sự đóng góp của các nước phát triển châu Âu lại giảm đi nhưng hạn ngạch cũng như quyền bỏ phiếu tại IMF của các nước BRICS hay các nước phát triển châu Âu lại dường như không đổi.

Kế hoạch cải cách hạn ngạch và phiếu bầu năm 2008 được IMF tiếp tục hoàn thiện bằng cách bổ sung thêm cải cách phiếu bầu mới vào năm 2010, bao gồm:

(i) Chuyển 6% tỷ lệ bỏ phiếu của các nước công nghiệp phát triển và các nước xuất khẩu dầu mỏ sang cho các nền kinh tế mới nổi năng động (như Trung Quốc, Bra-xin, Ấn Độ và Nga).

(ii) Tăng gấp đôi hạn ngạch của các nước thành viên lên 476,8 tỷ SDR (quyền rút vốn đặc biệt - tương đương 755,7 tỷ USD)[7]. Đồng thời rút lại tương ứng các khoản vay theo thỏa thuận khi mức tăng hạn ngạch bắt đầu có hiệu lực.

Tuy nhiên, với công thức tính hạn ngạch mới của IMF, mức đóng góp vốn của các thành viên sẽ không thay đổi nhiều bởi công thức này vẫn được thiết kế theo hướng có lợi cho các nước công nghiệp truyền thống, nên quyền bỏ phiếu của các nước này không bị giảm sút nhiều.

Bảng 1. Cải cách hạn ngạch và Ban quản trị của IMF

Cải cách	Yêu cầu	Sự đồng ý (tính đến ngày 15/01/2013)	Hoa Kỳ gửi phê duyệt chính thức cho IMF
Cải cách Ban: Sửa đổi điều khoản thỏa thuận của IMF để tạo ra một ban quản trị tất cả được bầu	3/5 thành viên IMF (113 nước) đại diện cho 85% tổng quyền biểu quyết đồng ý sửa đổi	130 nước đại diện 70,24% tổng quyền biểu quyết thông qua	Không
Cải cách hạn ngạch: Tăng gấp đôi hạn ngạch IMF và tăng quyền biểu quyết cho các nước mới nổi	Các thành viên đại diện cho 70% hạn ngạch đồng ý và thỏa thuận cải cách Ban phải có hiệu lực	145 thành viên đại diện cho 77,07% hạn ngạch thông qua Thỏa thuận cải cách Ban chưa có hiệu lực	Không

Nguồn: Congressional research service - IMF reforms: Issues for Congress, February, 2013

[7]Tổng hạn ngạch cũ của IMF theo Cải cách hạn ngạch năm 2008 là 238,4 tỷ SDR.

Thứ hai, thay đổi về cơ cấu quản lý, giám sát trong IMF.

Theo gói cải cách năm 2010 của IMF, châu Âu phải nhường 2 ghế trong Ban giám đốc cho các nước mới nổi và Ban giám đốc mới với tất cả đại diện đều thông qua bầu cử. Thành phần của Ban giám đốc sẽ được rà soát và xem xét 8 năm một lần kể từ khi cải cách hạn ngạch có hiệu lực. Bên cạnh đó, Hội nghị Thượng đỉnh G20 tại Luân Đôn (tháng 4/2009) đã đạt được sự đồng thuận và nhất trí rằng thông lệ để người Hoa Kỳ và người châu Âu nắm giữ vị trí Tổng giám đốc IMF (và cả WB) sẽ được bãi bỏ.

Ngoài ra, năng lực giám sát và cảnh báo khủng hoảng của IMF cũng cần được nâng cao sau khủng hoảng. Do vậy, các vấn đề giám sát cụ thể cần được thực thi như tăng cường hợp tác giám sát song phương và đa phương.

Thứ ba, cải cách phương thức cho vay của IMF.

Nhằm hướng tới mục tiêu đảm bảo các điều kiện cho vay gắn với việc giải ngân các khoản vay một cách có trọng điểm và đầy đủ, phù hợp với năng lực cụ thể của các chính sách và các yếu tố căn bản của các nước hội viên (bao gồm nhóm các khoản vay ưu đãi và nhóm các khoản vay không ưu đãi), IMF đã có nhiều cải tiến mới với việc tăng cường năng lực tài chính và phát triển được nhiều công cụ cho vay sau khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Với những công cụ tín dụng mới và linh hoạt hơn, IMF có thể hỗ trợ tốt hơn cho các nước thành viên tăng khả năng tự bảo vệ trước những biến động mạnh của thị trường, góp phần làm cho hệ thống tiền tệ quốc tế ổn định hơn và tăng cường mạng lưới an toàn tài chính toàn cầu.

Thứ tư, thay đổi tỷ trọng giỏ SDR (bao gồm các loại tiền tệ

như USD, EUR, GBP và JPY) và tăng cường vai trò của quyền rút vốn đặc biệt, giảm phụ thuộc quá nhiều vào đồng USD.

IMF đã quyết định thay đổi tỷ trọng trong giỏ SDR, theo đó, tỷ trọng của đồng USD giảm từ 44% xuống 41,9%; đồng JPY giảm từ 11% xuống 9,4% trong khi đồng EUR tăng từ 34% lên 37,4% còn đồng GBP ở mức 11,3%.

Ngoài ra, theo đề xuất của Hội nghị G20 tại Luân Đôn (tháng 4/2009), IMF phát hành số SDR tương đương 250 tỷ USD và tiếp tục phát hành thêm số lượng lớn SDR trong 3 năm sau đó với số lượng 150 - 250 tỷ SDR (tương đương 240 - 390 tỷ USD)/năm.

1.2. Tác động đến hệ thống tài chính toàn cầu

Tác động đến vấn đề xử lý nợ và khủng hoảng

Kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu và khủng hoảng nợ công xảy ra, dường như IMF có xu hướng thiên về hỗ trợ tài chính nhằm giúp các nước đang gặp khó khăn về cán cân thanh toán nhiều hơn và đã thất bại trong việc ngăn chặn sự bất ổn và khủng hoảng. Sau mỗi cuộc khủng hoảng, IMF đã tự tìm ra vai trò mới thông thường là bằng cách mở rộng công cụ và khả năng cho vay của Quỹ.

Điều kiện cho vay của IMF đã chuyển từ tập trung vào chính sách kinh tế vĩ mô sang cải cách cơ cấu của các nước. Tháng 3/2009, IMF tiếp tục hiện đại hóa khuôn khổ cho vay trong bối cảnh cải cách toàn diện nhằm tăng cường khả năng ngăn chặn và giải quyết khủng hoảng.

Chương trình hỗ trợ của IMF bao gồm các tiêu chuẩn hoạt động định lượng và điều kiện cơ cấu kinh tế vĩ mô, trong đó, cải cách cơ cấu được xem là cần thiết đối với sự hồi phục của một nước.

Tác động đến Hội đồng ổn định tài chính

Khuôn khổ hợp tác giữa IMF và Hội đồng ổn định tài chính được xây dựng vào tháng 11/2008, quy định: IMF có trách nhiệm giám sát hệ thống tài chính toàn cầu còn Hội đồng ổn định tài chính chịu trách nhiệm chính đối với giám sát tài chính quốc tế, các chính sách điều tiết và nhận dạng những bất ổn trong hệ thống tài chính. IMF và Hội đồng ổn định tài chính cùng phối hợp trong hệ thống cảnh báo sớm, cụ thể:

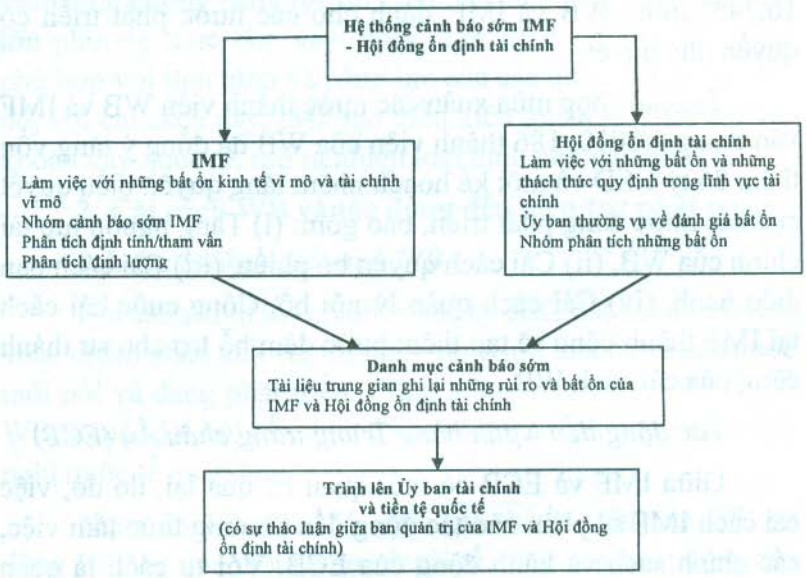

Nguồn: Amar Bhattacharya - Leveraging the Synergies of the FSB and the IMF in the Assessment and Mitigation of Vulnerabilities, April, 2012

Do vậy, nếu như IMF cải cách tốt hơn vai trò giám sát của mình thì có thể phối hợp với Hội đồng ổn định tài chính để xây dựng hệ thống cảnh báo sớm các cuộc khủng hoảng, từ đó nâng cao vai trò của IMF cũng như của Hội đồng ổn định tài chính đối với an ninh hệ thống tài chính toàn cầu.

Tác động đến WB

Năm 1989, điều khoản về hợp tác giữa IMF và WB đã được thiết lập. Cơ chế đưa ra quyết định tại IMF và WB cùng bị chi phối bởi một số nước lớn, thể hiện rõ trong quyền được biểu quyết giữa các nước thành viên. Sau một vài nỗ lực cải cách, tỷ lệ về quyền biểu quyết của các nước đang phát triển và phát triển tại WB và IMF lần lượt là 47,19 : 52,81 và 42,3 : 57,7, riêng Hoa Kỳ có quyền biểu quyết lên tới 15,85% và 16,74% trong WB và IMF, dành cho các nước phát triển có quyền phủ quyết.

Tại cuộc họp mùa xuân các nước thành viên WB và IMF vào tháng 4/2010, 186 thành viên của WB đã đồng ý tăng vốn thêm 86 tỷ USD và một kế hoạch nhằm tăng quyền biểu quyết của các nước đang phát triển, bao gồm: (i) Tăng nguồn lực tài chính của WB, (ii) Cải cách quyền bỏ phiếu, (iii) Cải cách ban điều hành, (iv) Cải cách quản lý nội bộ. Công cuộc cải cách tại IMF thành công sẽ tạo thêm bước đệm hỗ trợ cho sự thành công của cải cách WB.

Tác động đến Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB)

Giữa IMF và ECB có mối quan hệ qua lại, do đó, việc cải cách IMF sẽ phần nào tác động đến phương thức làm việc, các chính sách và hành động của ECB. Với tư cách là quan sát viên, ECB tham gia tất cả cuộc họp của IMF. IMF và ECB trao đổi những vấn đề về phát triển và chính sách có liên quan. ECB cũng tham gia vào những sáng kiến nhất định của IMF trong việc xây dựng hướng dẫn quản lý dự trữ ngoại hối. Đặc biệt, ECB tham gia tích cực vào việc áp dụng và phát triển tiêu chuẩn thống kê quốc tế, ví dụ như sổ tay cán cân thanh toán của IMF trong khuôn khổ hệ thống tài khoản quốc gia năm 1993. Sự phối hợp khăng khít giữa IMF và ECB cũng được phát triển

trong khuôn khổ tiêu chuẩn bộ số liệu đặc biệt được thiết lập vào năm 1996 nhằm đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời, đáng tin cậy và đầy đủ của các nước thành viên và cho mục đích giám sát của IMF.

Tác động đến cho vay quốc tế

Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, IMF đã có nhiều cải tiến mới về phương thức, điều kiện cho vay bằng cách tăng cường năng lực tài chính và tiến hành cải cách rộng lớn phương thức cho vay; đồng thời áp dụng các điều kiện phù hợp với tình hình và năng lực của các quốc gia đi vay. Do đó, với cải cách này, IMF tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với khoản vay quốc tế, mở ra nhiều loại hình cho vay quốc tế.

2. Cải cách WB và tác động đến viện trợ phát triển

2.1. Xu hướng cải cách WB

Bối cảnh kinh tế - chính trị thế kỷ XXI đòi hỏi một trật tự khác nhằm phản ánh vai trò ngày càng lớn mạnh của các nước mới nổi và đang phát triển. Cũng giống như IMF, việc cải tổ WB là một đòi hỏi cấp thiết được các nhà lãnh đạo và các hội nghị quốc tế quan tâm.

Ngày 25/4/2010, 186 quốc gia thành viên của WB đã đồng ý thông qua một kế hoạch cải tổ, tăng vốn hoạt động của WB và tăng quyền biểu quyết của các nước đang phát triển nhằm giúp định chế tài chính này hoạt động hiệu quả và linh hoạt hơn, cụ thể:

Thay đổi về quyền bỏ phiếu

Theo kế hoạch cải tổ, WB sẽ tăng quyền bỏ phiếu của các quốc gia đang phát triển và chuyển đổi trong Ngân hàng Phát triển và Tái thiết Quốc tế (IBRD) thêm 3,13%, từ 44,06%

lên 47,19%. Sau 2 lần cải tổ năm 2008 và 2010, quyền biểu quyết của các nước đang phát triển đã tăng thêm 4,59%.

Việc thay đổi quyền bỏ phiếu, gia tăng quyền biểu quyết cho các nước đang phát triển và chuyển đổi là cần thiết bởi: (i) Chính các nước đang phát triển làm nổi bật vai trò quan trọng của WB và do vậy, việc tăng quyền bỏ phiếu của các nước đang phát triển trong quản trị WB sẽ làm tăng tầm quan trọng của WB; (ii) Việc tăng tiếng nói và quyền biểu quyết của các nước đang phát triển trong WB sẽ làm tăng quyền sở hữu của những nước này về chính sách mà WB vận động cũng như làm tăng tính phù hợp và ảnh hưởng của các chính sách WB đối với phát triển.

Tuy nhiên, cải cách này của WB cũng gặp phải một số hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, những thay đổi này dường như vẫn còn "khá khiêm tốn". Trước cải cách quyền bỏ phiếu giai đoạn 2, các nước đang phát triển và chuyển đổi có 44% cổ phần và quyền bỏ phiếu trong IBRD, do đó, nếu quyền bỏ phiếu tương đương 50 - 50 giữa nước phát triển với các nước đang phát triển và chuyển đổi thì các nước phát triển sẽ phải nhường 6% điểm nữa. Tuy nhiên, sau cải cách, cổ phần và quyền bỏ phiếu của các nước này chỉ tăng thêm 3%, lên 47%.

Bảng 2. Tỷ lệ quyền bỏ phiếu của các nước đang phát triển và chuyển đổi sau cải cách quyền bỏ phiếu giai đoạn 2

	Trước (%)	Giai đoạn 1 (% tăng)	Giai đoạn 2 (% tăng)	Giai đoạn 1 + 2 (% tăng)	Sau (%)
IBRD	42,60	1,46	3,13	4,59	47,19
IDA	40,10		5,49	5,49	45,59
IFC	33,41		6,07	6,07	39,48

Nguồn: Jakob Vestergaard (2011), The WB and the emerging world order

Sau hai giai đoạn cải cách, nhóm nước có thu nhập thấp hơn mức trung bình chỉ nhận được thêm 2,3% điểm, nhóm nước có thu nhập cao hơn mức trung bình nhận thêm 1,02% điểm. Các nhóm này có tổng quyền bỏ phiếu trong WB vẫn thấp hơn 20%. Còn các nước có thu nhập cao, sau 2 giai đoạn cải cách vẫn có trên 60% quyền bỏ phiếu: từ 65,3% trước cải cách xuống còn 61,6%. Nói cách khác, việc chuyển đổi 3% từ nước phát triển sang các nước đang phát triển và chuyển đổi mới chỉ đi được 1/5 chặng đường đặt ra để có thể có sự bình đẳng giữa 2 nhóm nước này.

Hơn nữa, sau cải cách, các nước có thu nhập thấp thay đổi rất ít quyền bỏ phiếu. Sau 2 giai đoạn cải cách, các nước có thu nhập thấp chỉ nhận thêm được 0,39% điểm. Như vậy, trong tổng 4,59% điểm (Bảng 2) do các nước phát triển chuyển sang các nước đang phát triển và chuyển đổi thì các nước có thu nhập thấp nhận được ít hơn 9% tổng này (= 0,39/4,59). Điều này chưa đúng với mục tiêu của giai đoạn 2 là nhằm bảo vệ quyền bỏ phiếu của những nước nghèo nhất.

Thứ hai, sự mất cân đối quyền bỏ phiếu: Tổng quyền bỏ phiếu được chuyển từ nước phát triển sang các nước đang phát triển và chuyển đổi không tương xứng với sự thay đổi về mức độ đóng góp của các nước đối với GDP toàn cầu. Làm phép so sánh về quyền bỏ phiếu của hai nước là Trung Quốc và Ấn Độ với 2 nước Bỉ và Hà Lan, có thể thấy, trước khi cải cách, tổng quyền bỏ phiếu của Trung Quốc và Ấn Độ chỉ lớn hơn gần 40% so với Bỉ và Hà Lan. Trong khi đó, tổng thị phần GDP so với toàn thế giới của Trung Quốc và Ấn Độ là 13,97%, gấp 7,55 lần tổng thị phần GDP của Bỉ và Hà Lan so với thế giới (1,85%). Mặc dù sau khi cải cách thì quyền bỏ phiếu của Trung Quốc và Ấn Độ gần gấp đôi Hà Lan và Bỉ, nhưng điều này cũng cho thấy quyền bỏ phiếu tương đối vẫn không phản

ánh được mối tương quan với đóng góp GDP của nước đó đối với GDP thế giới.

Bảng 3. Quyền bỏ phiếu tại một số nước

	GDP (% GDP thế giới)	Quyền bỏ phiếu (%) (trước khi cải cách)	Quyền bỏ phiếu (%) (sau khi cải cách)
Trung Quốc	10,37	2,78	4,42
Ấn Độ	3,60	2,78	2,91
Tổng	***13,97***	***5,56***	***7,33***
Hà Lan	1,16	2,21	1,92
Bỉ	0,68	1,80	1,57
Tổng	***1,85***	***4,01***	***3,49***

Nguồn: Jakob Vestergaard (2011), The WB and the emerging world order

Thay đổi về nguồn tài chính

Theo kế hoạch cải tổ, WB đã quyết định tăng vốn đăng ký của IBRD thêm 86,2 tỷ USD, đưa tổng số vốn của tổ chức này lên 276,1 tỷ USD (chưa tính đến 26 tỷ USD dự trữ).

Các nước thành viên đã nhất trí đóng góp thêm 5,1 tỷ USD vào vốn lưu động mà WB có thể sử dụng cho các hoạt động hàng ngày, nâng tổng số vốn lưu động của ngân hàng này lên 40 tỷ USD. Ngoài số tiền 5,1 tỷ USD tăng thêm vốn lưu động, phần lớn khoản tăng vốn đăng ký chỉ là "vốn huy động được" - nghĩa là tiền vẫn được giữ tại các nước thành viên nhưng WB có thể huy động ngay khi cần thiết. Như vậy, trong 276,1 tỷ USD vốn đăng ký của WB, chỉ có 40 tỷ USD có thể được chi ngay, số còn lại là "vốn huy động được".

Kể từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng toàn cầu đến nay, WB đã cam kết cho vay 105 tỷ USD, do đó việc tăng vốn là hết sức cần thiết để định chế tài chính thế giới này duy trì các chương trình tín dụng. Nếu không tăng thêm nguồn vốn, WB sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng các khoản vay.

2.2. Tác động đến viện trợ phát triển

Giảm các khoản cho vay chính sách

Việc WB cải cách về quyền bỏ phiếu, tăng vai trò của các nước đang phát triển cùng với việc cải cách cho vay đầu tư khiến cho các khoản vay dựa trên chính sách của WB giảm đi. Nếu như giai đoạn khủng hoảng Đông Á 1989 - 1999, tỷ lệ này, sau khi đạt mức đỉnh điểm là 53% và đạt 52% vào năm 2002 do cuộc khủng hoảng tài chính tại Thổ Nhĩ Kỳ, đã giảm xuống còn 31% trong năm 2004 và khoảng 28 - 30% kể từ năm 2005 đến nay.

Hoạt động hỗ trợ dựa trên chính sách của WB gần đây chủ yếu nhấn mạnh đến các điều kiện về cải thiện quản trị lĩnh vực công (bao gồm quản lý chi tiêu công và tài chính công) và chú trọng hơn đến lĩnh vực xã hội. Cùng với đó, những điều kiện liên quan đến phát triển ngành tài chính và lĩnh vực tư đã giảm.

Tăng nguồn viện trợ phát triển

Với việc tăng thêm nguồn vốn, WB đã có thể duy trì các chương trình tín dụng, mở rộng các khoản vay trong thời kỳ hậu khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong đó, IBRD và Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) là hai định chế chính của WB cũng đã tăng mức vốn cam kết hỗ trợ trong giai đoạn 2008 - 2012, cụ thể:

Bảng 4. Cam kết của WB cho giai đoạn 2008 - 2012

Đơn vị: tỷ USD

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
IBRD	14,1	12,8	13,5	32,9	44,2	26,7	20,6
IDA	9,5	11,9	11,2	14,0	14,5	16,3	14,8
WB	23,6	24,7	24,7	46,9	58,7	43,0	35,4

Nguồn: Tổng hợp

Các cam kết của WB kể từ năm 2008 đã tăng đáng kể so với giai đoạn trước đó. Mặc dù sang năm 2011 và 2012, mức cam kết đã giảm đi so với năm 2010, nhưng đã tăng so với giai đoạn năm 2006 - 2008.

Trong các cam kết của IDA trong năm tài khóa 2009, mức cam kết cho khu vực châu Phi hạ - Sahara là 56%, tăng so với mức 34% trong năm 2008 (phù hợp với chiến lược hậu khủng hoảng mà WB đặt ra là tăng hỗ trợ hướng đến nước nghèo và dễ bị tổn thương, nhất là khu vực châu Phi hạ - Sahara). Tiếp đến là các nước Nam Á với 29% (tăng so với mức 26% của năm 2008), Đông Á là 9%, châu Âu và Trung Á là 3%.

Xây dựng diễn đàn viện trợ phát triển

Hiện nay, WB đóng vai trò như là một cơ chế viện trợ phát triển quốc tế và sẽ trở thành một diễn đàn đa phương về viện trợ phát triển. Do đó, WB cần có được niềm tin từ các nhà viện trợ cũng như các nước nhận viện trợ. Cả nhà viện trợ và các nước nhận viện trợ đều muốn được đảm bảo rằng, WB không phải là "một công cụ" của Hoa Kỳ hay bất kỳ một quốc gia nào khác.

Việc cải cách quyền bỏ phiếu của WB được coi là thay đổi mang tính bước ngoặt kể từ khi ra đời, việc cải cách này đã thể hiện vai trò ngày càng lớn của các nước đang phát triển trong nền kinh tế thế giới, tạo ra bước đệm để WB dần có được niềm tin của nhà viện trợ cũng như nước nhận viện trợ.

Bên cạnh đó, WB cũng đã thay đổi cách quản trị theo hướng phân cấp, theo đó, trong một số trường hợp, phân cấp thẩm quyền cho văn phòng quốc gia khiến cho việc cho vay phát triển cùng với những tư vấn của WB gần hơn với những ưu tiên tại quốc gia đó.

Bên cạnh những tác động tích cực từ cải cách của WB đến viện trợ phát triển, vẫn tồn tại một số hạn chế:

Xem xét mô hình cho vay đối với cả IBRD và IDA, có thể thấy những nỗ lực mới của WB là hỗ trợ tài chính cho nước có thu nhập trung bình, với các khoản cho vay đã tăng gấp đôi so với giai đoạn trước khủng hoảng, chủ yếu dưới các dạng khoản vay chính sách phát triển giải ngân nhanh. Do vậy, những nước có thu nhập thấp khi có nhu cầu hỗ trợ sẽ bị hạn chế cho vay hơn.

Ngoài ra, WB cũng đã tuyên bố sẽ gia tăng vai trò cho vay của Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) trong cuộc khủng hoảng, tuy nhiên, ngay khi bắt đầu khủng hoảng tài chính thì các khoản vay của IFC đã giảm so với trước khủng hoảng và những nước nhận khoản vay của IFC trong suốt giai đoạn khủng hoảng cũng không thay đổi nhiều so với trước khủng hoảng mặc dù có những bằng chứng của WB đưa ra cho thấy IFC đã hỗ trợ quan trọng cho khả năng thanh khoản thương mại toàn cầu. Cùng với đó, WB tìm mọi cách để huy động nguồn viện trợ từ những nước giàu nhất thế giới và cải cách tài chính của WB đã không đủ hoặc không hiệu quả để cho cả những nước kém phát triển vay.

Trong những năm gần đây, vai trò của các thể chế kinh tế - tài chính quốc tế được quan tâm đặc biệt, nhất là trong bối cảnh thế giới đang lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính và vấn đề nợ công tại khu vực đồng Euro. Do đó, mục tiêu tăng cường hiệu quả hệ thống quản trị kinh tế toàn cầu, đóng góp tích cực cho môi trường kinh tế quốc tế, đảm bảo lợi ích chung của mọi quốc gia càng trở nên cần thiết hơn. Hệ thống tài chính quốc tế mới sẽ phải được xây dựng trên nền tảng của hệ thống tài chính hiện tại và khắc phục được những

bất cập, hạn chế và đặc biệt là phù hợp với trật tự kinh tế - tài chính mới và xu hướng toàn cầu hóa. Trước đòi hỏi đó, IMF và WB đã có những cải cách. Mặc dù quá trình cải cách đã đạt được một số thành công nhất định, song vẫn còn một số vấn đề cần được giải quyết. Để có thể đạt được cải cách toàn diện đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nước trong khu vực và trên thế giới, cũng như sự phối hợp của các định chế tài chính.

Nguyễn Thành Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Congressional Research Service, *IMF reform: Issues for Congress*, February, 2013.

2. Violeta Spaseska Kitanovic and Saso Kozuharov (2011), *The IMF as a creator of the global financial system.*

3. Congressional Research Service (2013), *IMF: Background and Issues for Congress.*

4. IMF (2010), *IMF Board Approves Far-Reaching Governance Reforms.*

5. IMF, *IMF Board Approves Far-Reaching Governance Reforms, 5 November 2010.*

6. IMF, *IMF Enhances Crisis Prevention Toolkit*, Press Release No. 10/321, August 30, 2010.

7. WB (2006), Good practice principles for the application of conditionality.

8. WB (2010), *The WB's response to the global economic crisis.*

9. WB (2010), *WB reform: Enhancing voice and participation of developing and transition countries in 2010 and beyond.*

10. WB (2010), WB reform voting power.